



yán chí
延迟

verb/noun · delay

Example Sentences

fēi jī yīn wèi tiān qì bù hǎo ér yán chí qǐ fēi
飞机因为天气不好而延迟起飞。

The plane delayed takeoff due to bad weather.

wǎng luò yán chí tài gāo yóu xì wán qǐ lái hěn bù liú chàng
网络延迟太高，游戏玩起来很不流畅。

The network delay is too high, making the game very laggy.

Trace each character, then write the word on your own.

延	延	延	延	延	延	延	延	延		
迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	